

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NHO VIỆT

NGUYỄN HÙNG HẬU*

Tôi dùng từ “Nho” để chỉ một lĩnh vực khá rộng, bao gồm cả Nho giáo, Nho học và hẹp hơn nữa là Khổng giáo, Khổng học. Từ trước đến nay, hầu hết các nhà nghiên cứu Nho ở Việt Nam đều có một khúc mắc trong đầu: đặc điểm của Nho Việt Nam, để phân biệt với Nho các nước đồng văn khác, đặc biệt với Nho Trung Quốc là gì? Đóng góp của Nho Việt Nam là ở chỗ nào? Đặc điểm nào trong Nho Việt Nam mà nhờ đó có thể gọi nó là Nho Việt Nam? Mỗi khái niệm của Nho, xét về mặt đồng đại lẫn lịch đại, đều có sự phát sinh, phát triển, bổ sung, mở rộng, thu hẹp; vậy khi sang Việt Nam, chúng thay đổi như thế nào? Đây là những vấn đề khó, muốn giải quyết chúng đòi hỏi phải tinh thông Nho học, Hán học. Đáng tiếc là những vấn đề này trong giới học thuật cũng như các nhà Nho Việt Nam còn ít bàn đến.

Gần đây, đã xuất hiện một số học giả nghiên cứu về một số đặc điểm của Nho Việt, chẳng hạn, GS. Trần Văn Giàu cho rằng trong tam cương, Nho Tàu lấy quân thân cương làm số 1, còn Nho Việt lấy quan hệ giữa nước với dân làm đầu; trong ngũ thường, nếu Nho Tàu đề cao chữ *Nhân* thì Nho Việt lại đề cao chữ *Nghĩa*; trong *Bát điều mục* của Nho Tàu, Nho Việt không biết từ hồi nào đã tháo gỡ

khái niệm “*Bình thiên hạ*”, chỉ còn lại *thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia* mà thôi; Nho Tàu tuyên truyền thiên mệnh, còn Nho Việt thì dạy sỏ cậy vào nhân lực; v.v... Theo GS. Trần Văn Đoàn, Nho Việt đã ra sức tinh giảm Nho giáo thành một loại hình ý thức hệ đặc thù, tách khỏi các dòng chủ lưu của Nho học Trung Quốc bằng cách chỉ lấy một vài phần có giá trị thực dụng để bảo vệ Tổ quốc khỏi ách ngoại xâm hoặc gắn kết cho quyền lực của kẻ thống trị. Người Việt chỉ nhận những gì hữu ích nhất cho các mục đích thực dụng và không đụng đến những phần còn lại. Nho Việt đã hoà hợp một phần lớn các yếu tố của Hán Nho, Minh Nho vào bản thân mình, tạo nên sự tiếp biến đặc thù theo mô thức tư duy của người Việt trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Nho mà Nho Việt tiếp nhận là một dị bản có pha trộn chút pháp trị của Hàn Phi Tử, chút hình nhi thượng học mơ hồ của Đông Trọng Thư và chút nguyên lí tự nhiên của nhị Trình. GS. John Kremes Whitmore cho rằng người Việt thời trung cận đại đã tiếp nhận tư tưởng Nho chủ yếu mang tính thực dụng, ứng dụng và thực nghiệm hơn là mang tính suy ngẫm, lí thuyết, triết luận hay triết học. Trong

*. PGS.TS., Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

các thư tịch có rất ít tác phẩm Nho học dưới dạng triết thuyết. GS. Phan Đại Doãn cũng cho rằng về kinh học, các sĩ phu Việt Nam thường giản yếu, lược luận; còn phần lớn họ tiếp nhận một cách thực dụng những bộ phận thuộc về luân lý đạo đức, để áp dụng vào công cuộc xây dựng gia đình, cộng đồng. Giới Nho sĩ Việt Nam gắn liền với nông thôn, nông dân. Các quan niệm *hiếu, trung, nhân, lễ* khi vào Việt Nam thường gắn liền với *nghĩa*. *Nghĩa* là điều kiện hoá của *hiếu, trung, nhân, lễ* phải được hiểu và ứng xử như là *nghĩa*. Nếu *trung* có địa vị chủ đạo ở Nhật Bản thì *nghĩa* có vị trí quan trọng nổi trội ở Việt Nam. GS. Trần Đình Hượu cho rằng nhiều người trong chúng ta biết Nho giáo là dở, lên án Nho giáo kịch liệt nhưng trong thực tế sống, suy nghĩ, hành động nhiều chỗ lại rất Nho, thậm chí còn coi như thế là rất tốt đẹp. Không phải do đối trá. Họ làm như thế một cách chân thành, thanh thản, tự nhiên, vì không tự giác. Nho giáo chỉ là ngày hôm qua của chúng ta. Sống quá lâu với nó, chúng ta có thuận lợi là dễ am hiểu, thông thuộc, nhưng cũng có trở ngại là quá quen thuộc nên khó phân biệt. Thói quen, tình cảm làm cho chúng ta khó khách quan để nhận thức. Chúng ta rất dễ phê Nho theo cách Nho, vừa theo phương pháp chủ quan hơn về mặt triết học, vừa theo thái độ chủ quan đối với cái của mình, của ông cha. Ta mới chống chủ quan bằng cách thận trọng, cảnh giác, cân nhắc, xem tình, xét lý thì hơi hướng Nho giáo vẫn có thể bay vào cái khách quan của ta.

Trước hết, ta hãy xem Nho du nhập vào nước ta khi nào? Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nho vào nước ta từ thời Tây

Hán, tức khoảng năm 110 TCN đến năm 39 SCN, được bắt đầu từ Thái thú Giao Chỉ – Tích Quang- lấy nghĩa dạy dân, Thái thú Cửu Chân – Nhâm Diên – dạy dân bằng lễ. Hai thái thú đó dựng nhà học dẫn dắt dân bằng lễ nghĩa, văn phong mang tính chất Nho giáo của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ đó. Từ năm 187 đến năm 226, Thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp giỏi *Thư, Xuân Thu*⁽¹⁾, đã đưa việc giáo hoá dân chúng lên một bước mới, và ông đã được dân ta tôn là *Nam Giao học tổ*. Nho thời kì đầu này có lẽ là Nho Khổng Mạnh và Hán Nho. Sử còn ghi sau khi Hán Linh Đế mất, thiên hạ loạn lạc, chỉ có Giao Châu- Trị sở của Sĩ Nhiếp, người khoan dung, nhân hậu, sáng suốt, mưu trí, kính trọng kẻ sĩ - là còn hơi yên tĩnh; nên nhân tài, danh sĩ nhà Hán sang lánh nạn khá đông. Trong số đó có nhiều người làm nghề dạy học truyền bá đạo Nho. Nhìn tổng thể thời Bắc thuộc, Nho ít đi vào các tầng lớp xã hội bản xứ, vì một mặt muốn học Nho thì phải biết chữ Hán, một thứ chữ rất khó học; mặt khác, sự du nhập của Nho lại theo sau vó ngựa của quân xâm lược. Trong khi đó, Phật giáo lại đứng về phía người đau khổ, đứng về phía dân tộc, nên được mọi người ủng hộ. Người Việt, theo một số học giả, còn dùng Phật giáo làm tấm lá chắn khiến cho văn hoá Việt Nam tránh được sự đồng hoá. Chính vì vậy mà các triều đại đầu tiên của Việt Nam độc lập đều xa lạ với Nho. Trong các vương triều này, không phải nhà Nho mà nhà sư đóng vai trò chính. Nhà Lý xuất thân từ cửa Phật. Đến các

1. Nếu Tống Nho xem Kinh Dịch là nổi trội hơn cả thì Hán Nho xem Kinh Xuân Thu là đứng đầu các Kinh.

vua Trần, người sáng lập ra Thiên tông Việt Nam, thì Nho chưa có thế lực lớn.

Triều Lý (1010-1225), cùng với việc tôn sùng đạo Phật, đã lập văn miếu thờ Khổng Tử (1070), tổ chức thi Tam giáo (1074) để chọn hiền tài; lập Quốc Tử giám trường đại học đầu tiên ở Việt Nam. Thời Trần bắt đầu từ năm 1267, Nho sĩ được nắm quyền bính, vì theo chế độ trước đó, không phải là nội nhân (hoạn quan) thì không được làm hành khiển, chưa bao giờ dùng Nho sĩ văn học⁽²⁾. Đó là bước ngoặt lớn đối với Nho sĩ nước ta. Cuối thời Trần, xu thế Tống Nho đã thể hiện khá rõ ở Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Trần Nguyên Đán. Chu Văn An đã viết *Tứ Thư thuyết ước* nhằm truyền bá lí học. Nhưng Nho thời Trần vẫn chưa mạnh. Điều đó thể hiện ở việc hôn nhân trong nội tộc anh chị em lấy nhau ở nhà Trần. Ngay phong tục an táng trong những năm đầu của thế kỉ XV ở nước ta vẫn chưa có gì nói lên ảnh hưởng sâu đậm của Nho. Từ năm 1374 đến năm 1442, thể chế khoa cử được xác định dần và ổn định, kéo dài đến tận thế kỉ XIX, nó hầu như không có gì thay đổi quan trọng.

Sang thời Lê, đặc biệt Lê Thánh Tông (1460-1497), Nho đạt đến thời điểm cực thịnh. Điều đó được thể hiện ở tổ chức nhà nước, pháp luật, các chính sách, giáo dục và khoa cử. Từ đó Nho thâm nhập vào xã hội Việt Nam ngày càng sâu đậm trên nhiều lĩnh vực như tư tưởng, văn hoá, phong tục, tập quán... Nho thời này chắc là Tống Nho vì Tứ Thư (Luận Ngữ, Mạnh Tử, Trung Dung, Đại Học) được hình thành và trở thành một phần không thể tách rời của Nho giáo bắt đầu từ thời Tống, Ngũ Kinh (Dịch, Thi, Thư, Lễ,

Xuân Thu) sang ta nhiều và được dùng vào việc học hành thi cử. Trong các tài liệu còn lại, ta thấy Trình Chu (Trình Hạo 1032-1085, Trình Di 1033-1107, Chu Hi 1130-1200) rất được coi trọng, tôn sùng. Trong các sách học ta thấy có cuốn *Minh đạo gia huấn* (sách dạy trong nhà của Trình Hạo). Thế kỉ XV, Nho thần Ngô Sĩ Liên biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong số 174 lời bình thì có đến 98 lời trích từ các tác phẩm kinh điển Nho giáo Trình Chu. Ngô Sĩ Liên đặc biệt đề cao Chu Tử, cho những tác phẩm của Chu Tử là tập đại thành của các tiên Nho, là khuôn mẫu cho kẻ hậu học. Sang thế kỉ XVIII, Lê Quý Đôn cũng rất mực đề cao Chu Tử. Điều này thể hiện rõ trong *Dịch kinh phu thuyết*, *Tứ thư ước giải*, *Xuân Thu lược luận*. Trong thư gửi La Sơn Phu Tử, Quang Trung vẫn khẳng định nên học khi ấy là của Trình Chu. Không phải ngẫu nhiên mà ở Việt Nam, vào trường Nho được người ta gọi bằng một cái tên khá quen thuộc, vào cửa Khổng sân Trình. Cho nên ở Việt Nam, nói đến Nho là nói đến Khổng Mạnh, Trình Chu.

Nghiên cứu về Nho là nghiên cứu một hiện tượng vô cùng phức tạp. Người sáng lập ra Nho là Khổng Tử thời Xuân Thu. Sang Chiến Quốc, học thuyết của Khổng Tử được Mạnh Tử phát triển. Về sau, mỗi thời ta có một loại Nho mang những sắc thái khác nhau, chẳng hạn như Hán Nho, Tống Nho, Minh Nho, Thanh Nho và mỗi Nho lại đề cao một Kinh... Lịch sử phát triển của Nho diễn ra theo cả bề rộng lẫn bề sâu. Bề rộng là từ Trung Quốc lan

2. Lý Thường Kiệt, người có tài, muốn ra làm quan, theo một số sách, phải tự hoạn.

sang Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, ... Bé sâu là các giai đoạn sau thường phong phú hơn các giai đoạn trước. Như vậy, trong tiến trình lịch sử, mỗi khái niệm của Nho đều được mở rộng, phát triển dần dần ở ngay trên quê hương của nó. Nhưng đồng thời, ở mỗi thời điểm, mỗi loại Nho đó lại có sự truyền bá đi nơi khác. Ở nơi nó đến có sự lệch không chỉ một pha mà đến hai, ba pha vì nó phải được bản địa hoá, không chỉ lệch về thời gian mà cả về không gian nữa. Từ đó ta thấy, Nho ở nước ta như những lớp trầm tích đan xen, bện chặt lấy nhau, gần như một khu rừng nhiệt đới rậm rạp.

Nhiều người cho rằng, Nho Việt chỉ là Nho ứng dụng, nó được lược giản, đơn giản hoá. Nói như vậy, theo tôi, cũng chưa thật thoả đáng. Học thuyết lí khí của Lê Quý Đôn sẽ nói lên điều đó. Theo GS. Cao Xuân Huy, Lê Quý Đôn có một vũ trụ quan rất đặc sắc; Ông không nói vô cực như Chu Đôn Di mà chỉ nói thái cực. Ông đứng hẳn về phía Hữu mà bác bỏ luận điểm Hữu sinh ư vô của Lão Tử. “Lê Quý Đôn không đối lập Lí và Khí, không những không đề cao Lí đối với Khí” (Lí là hình nhi thượng, Khí là hình nhi hạ) như bọn Trình Chu, mà lại còn sát nhập Lí vào trong Khí, đem Lí làm một thuộc tính của Khí. Cái thuộc tính ấy là gì? Nếu dùng thuật ngữ ngày nay thì đó là quy luật tính, Lí là quy luật tính của Khí, của vật chất. Lê Quý Đôn không dùng những danh từ quy luật, định luật, nhưng trong tư tưởng của ông đã có những khái niệm ấy⁽³⁾. Rất tiếc, khuyh hướng thực học, khuyh hướng lí luận của ông và một số người khác như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn

Văn Siêu,... mặc dù có ảnh hưởng lớn đến một số nhà Nho đương thời, nhưng do cung cách khoa cử đã làm cho nó nhạt dần. Bởi vậy, Nho Việt về đại thể và chủ yếu là đi vào những vấn đề thiết thực, cấp bách do đời sống xã hội đặt ra. Khuyh hướng chủ đạo này có cái hay là nó lược bỏ những cái rối rắm, phức tạp; nhưng cũng có cái dở là nó lược bỏ những chỗ thâm sâu vi tế; và như vậy, vô hình trung, nó làm mất đi tính hệ thống, thiếu cơ sở lí luận, thiếu tính nhất quán, thiếu tính lôgic chặt chẽ. Điều này cũng nói lên tính thực tế của người Việt.

Bây giờ ta chuyển sang phân tích việc ứng dụng, áp dụng Nho ở Việt Nam mà chủ yếu là xem xét phạm trù Nhân Nghĩa ở Nguyễn Trãi. Trước hết, Nhân ở Khổng Tử là phạm trù trung tâm và mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong Luận ngữ có tới 105 chỗ nói tới Nhân, nhưng mỗi nơi một khác. Nhìn chung, Nhân là người, tính người, lòng thương người, đạo làm người, v.v... Ở Khổng Tử, Nhân gắn liền với Lễ, Mạnh Tử bổ sung phạm trù Nghĩa vào phạm trù Nhân và trở thành phạm trù Nhân Nghĩa. Tư tưởng Nhân và Nhân Nghĩa là cơ sở, nền tảng để xây dựng nên những quan hệ đạo đức, nhằm thực hiện sự ổn định trật tự xã hội. Đến Hán Nho, Đổng Trọng Thư đưa phạm trù Nhân Nghĩa vào Ngũ thường. Sang Tống Nho, phạm trù Nhân Nghĩa càng bị trừu tượng hoá và bị khoá bởi màu sắc thần bí, siêu hình. Tống Nho quan niệm rằng, Trời có lí, người có tính bẩm thụ ở Trời. Xuất phát từ học thuyết Thiên nhân hợp nhất, Tống Nho cho rằng, Tứ đức của người

3. Cao Xuân Huy, Tư tưởng Phương Đông, Nxb Văn học. Hà Nội 1995, tr. 188-189.

(Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí) tương cảm với Tứ đức của Trời (Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh). Trong quan hệ quân thần thì Nhân là đức của vua, Nghĩa là đức của tôi. Vua có Nhân thì yêu dưới, bề tôi có Nghĩa thì trung với trên.

Do hoàn cảnh đất nước ta thường xuyên phải chống giặc ngoại xâm hung ác, tàn bạo, nên Nhân ở Nguyễn Trãi là "khử bạo cho dân". Ở ông, Nhân không phải là một thứ đạo đức chung chung trừu tượng mà chính là yêu nước, nhân đạo. Yêu nước chân chính, đó là chí nhân. Nghĩa ở Nguyễn Trãi mang nhiều ý nghĩa khác nhau, nhưng nhìn chung đó là điều nên làm. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan thì điều nên làm là gì? Điều nên làm trước tiên là phải đứng ra đánh giặc cứu nước, giải phóng giang sơn đất nước đang bị quân thù dày xéo. Đó mới là Đại nghĩa. Như vậy, Nhân nghĩa ở đây không phải chỉ bó hẹp trong quan hệ cá nhân (quân thần, phụ tử, phu phụ, bằng hữu) mà được mở rộng thành quan hệ của công dân đối với đất nước, dân tộc. Ở đây, đối tượng của Nhân là dân, đối tượng của Nghĩa là nước. Càng yêu dân (Nhân) thì lại càng phải đem lại độc lập, hạnh phúc cho dân (Nghĩa). Mà đem lại hạnh phúc cho dân (Nghĩa) cũng tức là yêu dân (Nhân). Ở đây, ta thấy Nghĩa có phần ưu trội hơn Nhân; trong khi đó ở Trung Quốc, Nhân là hàng đầu, là cơ sở của Nghĩa; còn ở Nhật Bản cái mà họ đề cao là Trung. Ngay chữ Trung ở Nguyễn Trãi cũng khác. Ở ông, trung quân là phải gắn liền với ái quốc. Khi xuất hiện mâu thuẫn giữa vua với nước thì nước được đặt lên hàng đầu. Chính vì vậy mà ông quyết định đi theo Lê Lợi chứ không đi theo con cháu nhà Trần.

Như vậy, Nho ở mỗi nước nhấn mạnh theo những khía cạnh khác nhau, những phạm trù được đưa lên hàng đầu cũng khác nhau, chẳng hạn, ở Trung Quốc là Nhân, ở Nhật Bản là Trung, còn ở Việt Nam là Nghĩa. Theo Nguyễn Trãi, Đại Nghĩa sẽ dẫn đến Chí Nhân. Kẻ thù *Bại Nhân Nghĩa nát cả càn khôn*, cho nên ta phải *Lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo*. Ông cho rằng, điều cốt yếu của Nhân Nghĩa là phải đem lại cho dân cuộc sống thanh bình, ấm no, hạnh phúc (*Điều Nhân Nghĩa cốt ở yên dân*).

Như vậy, Nhân Nghĩa ở Nguyễn Trãi tuy bắt nguồn từ Nho, nhưng đã được ông vận dụng trên quan điểm dân tộc, vì lợi ích của dân tộc, đất nước, nên nội dung của nó có những điểm sáng tạo, độc đáo, mang màu sắc Việt Nam. Nhiều người gọi đó là hiện tượng Việt Nam hoá hay là tái cấu trúc. Nếu vận dụng, áp dụng một cách sáng tạo là một cống hiến thì Nho Việt có những cống hiến, đóng góp đáng kể.

Nếu như ở Trung Quốc, Nho là cột trụ, cột xương sống xuyên suốt hệ tư tưởng, thì ở Việt Nam, Phật lên Nho xuống, Phật xuống Nho lên. Điều này vừa phản ánh tồn tại xã hội, vừa bị quy định bởi tồn tại xã hội. Xã hội phong kiến càng lên cao thì với tư cách là hệ tư tưởng, vai trò của Phật giáo ngày càng giảm và ngược lại, vai trò Nho giáo ngày càng tăng. Điều này ta có thể chứng minh bằng triều Lê, đỉnh cao của xã hội phong kiến Việt Nam. Đi sâu chút nữa ta thấy, nếu Nho sĩ Trung Quốc chủ yếu gắn liền với thành thị thì Nho sĩ Việt Nam chủ yếu gắn liền với nông thôn.

Dĩ nhiên, đặc điểm của Nho Việt là một vấn đề lớn mà ở đây bước đầu tôi chỉ nêu một vài nét, mong có được sự tiếp tục sau này./